



## CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM

Địa chỉ: 60 Đà Sơn 2, P. Hòa Khánh Nam, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.

Tel: 0236 3 737 789

Website: procimex.com.vn

Số: 01/2023/BC-PRO

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 04 năm 2023

### **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN** **Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam - Năm báo cáo 2022**

#### **I. Thông tin chung**

##### **1. Thông tin khái quát**

Tên giao dịch: Công ty cổ phần Procimex Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0400100506 ngày 11/06/2013

Vốn điều lệ: 30.000.000.000đ (Ba mươi tỷ đồng)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 30.000.000.000đ (Ba mươi tỷ đồng)

Địa chỉ: 60 Đà Sơn 2, P. Hoà Khánh Nam, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

Số điện thoại: 0236.3.737.077

Số fax: 0236.3.737.789

Website: procimex-fish.com.vn/procimex.com.vn

Mã cổ phiếu: PRO

##### *Quá trình hình thành và phát triển:*

Công ty Kinh doanh chế biến hàng XNK Đà Nẵng trước đây là xí nghiệp chăn nuôi và chế biến gia súc trực thuộc Công ty Nông sản thực phẩm QNĐN.

- Năm 1990, đơn vị tách ra khỏi công ty và được đổi tên là Xí nghiệp chế biến thực phẩm đông lạnh xuất khẩu, là đơn vị hạch toán độc lập thuộc Sở thương mại QNĐN theo quyết định số 311/QĐUB ngày 08/03/1990 của Ủy ban nhân dân Tỉnh QNĐN.

- Năm 1992, đơn vị được sắp xếp trao quyền sử dụng và bảo toàn phát triển vốn theo quyết định số 766/QĐUB ngày 11/03/1992 của UBND Tỉnh QNĐN.

- Năm 1994, được đổi tên thành Công ty Kinh doanh Chế biến hàng XNK- QNĐN theo quyết định số 725/QĐUB ngày 24/04/1994 mà UBND Tỉnh QNĐN, trực thuộc sự quản lý của Nhà nước do Sở Thương mại cấp giấy phép kinh doanh số 03/11/1016 ngày 01/01/1994.

Tên công ty: Công ty Kinh doanh Chế biến hàng XNK Đà Nẵng

Tên giao dịch: Công ty Kinh doanh Chế biến hàng XNK Đà Nẵng

Địa chỉ: Lô C1 Khu công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Đà Nẵng.

- Năm 2007, Quyết định về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Kinh doanh Chế biến hàng XNK Đà Nẵng thành Công ty cổ phần Procimex Việt Nam. Giấy

chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3203001785 ngày 02 tháng 01 năm 2008.

Tên công ty: Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam

Địa chỉ: Tổ 112, Khối Đà Sơn, P. Hoà Khánh Nam, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.

Điện thoại: 0236.3.737.077 / 3.737.789

Email: [info@procimex.com.vn](mailto:info@procimex.com.vn)

- Thời điểm niêm yết: 10/10/2014

## 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh :

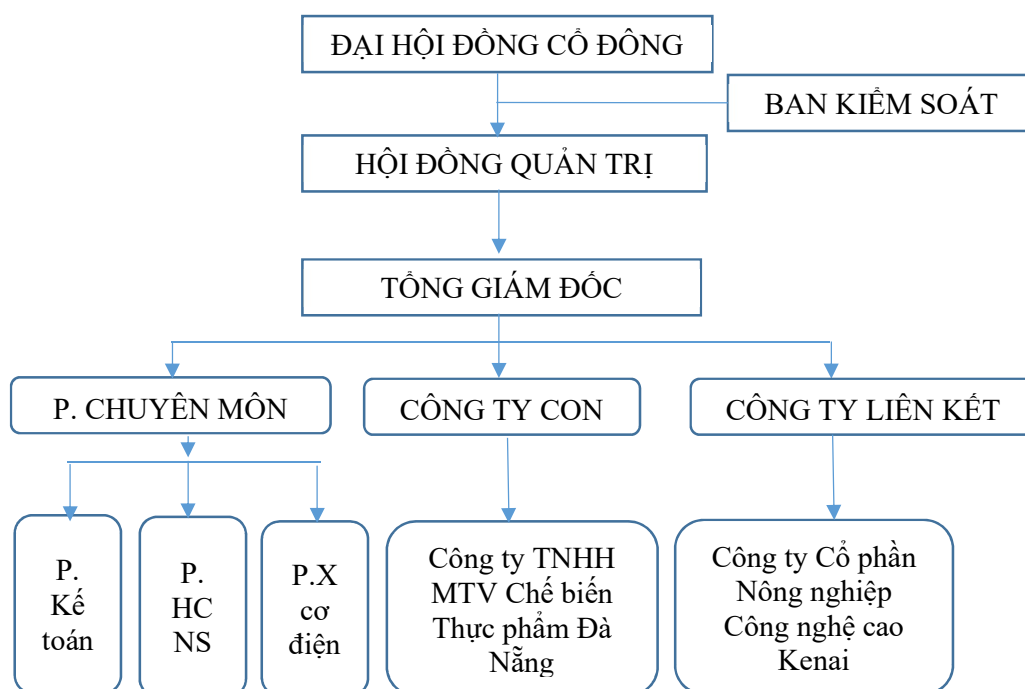
- Ngành nghề kinh doanh: Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Chi tiết: Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Dịch vụ gia công chế biến các sản phẩm súc sản, gia cầm.

- Địa bàn kinh doanh : Việt Nam.

## 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

3.1. Mô hình quản trị: Công ty được tổ chức theo mô hình quản trị công ty cổ phần quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 137 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 gồm ĐHĐCĐ, HĐQT, BKS và TGD, tuân thủ các quy định và chuẩn mực quản trị của công ty đại chúng.

Sơ đồ tổ chức như sau:



### 3.2. Cơ cấu bộ máy quản lý:

Công ty con: Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Đà Nẵng (tiền thân là Trung tâm chế biến Gia súc Gia cầm Đà Nẵng)

Địa chỉ: 60 Đà Sơn 2, P. Hoà Khánh Nam, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

Vốn điều lệ 20 tỷ đồng, tỷ lệ góp vốn của Công ty: 100%

Cung cấp các dịch vụ giết mổ, chế biến gia súc gia cầm.

Công ty góp vốn: Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Kenai

Địa chỉ: Số nhà 19, thôn Thanh Sơn, Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

Vốn điều lệ 55 tỷ đồng, tỷ lệ góp vốn của Công ty: 48%

Chuyên kinh doanh và sản xuất phân vi sinh hữu cơ, kinh doanh nông sản như tiêu, cà phê.

#### **4. Định hướng phát triển**

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Mở rộng thị trường tiêu thụ, phát triển thêm các mặt hàng, tăng doanh thu.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Xây dựng thương hiệu riêng của công ty để phân phối trên thị trường

- Các mục tiêu phát triển bền vững: Trước mắt, có thể làm những sản phẩm giá trị gia tăng từ những sản phẩm đã làm tại Công ty, sau đó có thể phát triển thêm những sản phẩm khác tùy thuộc vào tình hình nguyên liệu và nhu cầu tiêu thụ của khách hàng. Xây dựng và phát triển việc thực hiện các chương trình truyền thông, tăng cường quảng bá thương hiệu trên các phương tiện thông tin đại chúng... nhằm xây dựng niềm tin và khẳng định thương hiệu đối với người tiêu dùng.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty: tiếp tục vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy định, làm quan trắc và các báo cáo môi trường định kỳ, đảm bảo chất lượng nước thải, khí thải đầu ra đạt tiêu chuẩn. Ban lãnh đạo công ty chủ động, tích cực trong việc tìm kiếm thị trường, tăng việc làm và thu nhập cho người lao động.

**5. Các rủi ro :** Nền kinh tế toàn cầu luôn biến động, có rất nhiều rủi ro nhưng cũng tiềm ẩn nhiều cơ hội phát triển. Khi tình hình kinh tế bất ổn đòi hỏi công ty phải luôn thay đổi, thích nghi với từng hoàn cảnh, điều kiện cụ thể, thận trọng trong mọi quyết định để đảm bảo sự tồn tại và phát triển của công ty. Khi tình hình thuận lợi, công ty sẽ tận dụng mọi tiềm lực, phát huy tối đa lợi thế cạnh tranh để gia tăng hiệu quả kinh doanh

- GDP của Việt Nam năm 2022 tăng 8,02% so với năm trước do nền kinh tế được khôi phục trở lại và đạt mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011 – 2022; Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân quý IV/2022 tăng 4,41% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2022, CPI tăng 3,15% so với năm 2021, sức mua của người tiêu dùng đã tăng trở lại đây là 1 dấu hiệu tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

- Các loại chất thải được thải ra trong suốt quá trình hoạt động sản xuất của Công ty nếu không đảm bảo các quy định trong việc xử lý chất thải, gây ô nhiễm môi trường sẽ làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hình ảnh và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty đã và đang rất quan tâm đến vấn đề môi trường, luôn chấp hành và tuân thủ tốt các quy trình, quy chuẩn của pháp luật về bảo vệ môi trường. Công ty đã ký hợp đồng với các đối tác để lưu giữ và xử lý chất thải theo quy định, đạt chuẩn yêu cầu.

## **II. Tình hình hoạt động trong năm**

### **a. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh**

| <b>Chỉ tiêu</b>                       | <b>KH 2022</b> | <b>TH 2022</b> | <b>Chênh lệch</b> |
|---------------------------------------|----------------|----------------|-------------------|
| <b>Sản lượng sản xuất và tiêu thụ</b> |                |                |                   |

|  |               |               |         |
|--|---------------|---------------|---------|
| <b>DV chế biến gia súc gia cầm (con)</b>     |               |               |         |
| Dịch vụ chế biến heo                         | 300.000       | 380.605       | 26,87%  |
| Dịch vụ chế biến dê                          | 900           | 367           | -59,22% |
| Dịch vụ chế biến bê                          | 3.000         | 1.947         | -35,10% |
| Dịch vụ chế biến bò                          | 20.000        | 10.519        | -47,41% |
| Dịch vụ chế biến gia cầm                     | 300.000       | 167.548       | -44,15% |
| <b>Chỉ tiêu tài chính (triệu đồng)</b>       |               |               |         |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp DV</b> | <b>13.000</b> | <b>17.104</b> | 31,57%  |
| <b>Doanh thu khác</b>                        |               | -             |         |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>     | <b>2.000</b>  | <b>1.236</b>  | -38,20% |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>               | <b>1.900</b>  | <b>1.216</b>  | -36,00% |

- Các kết quả đạt được trong năm: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh được thể hiện chi tiết trong Báo cáo tài chính 2022 đã được kiểm toán.

## 2. Tổ chức và nhân sự

### 2.1. Danh sách Ban điều hành:

| TT        | HỌ VÀ TÊN                | CHỨC VỤ                         | THÔNG TIN  |
|-----------|--------------------------|---------------------------------|--|
| <b>I</b>  | <b>HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b> |                                 |  |
| 1         | Lý Thu Quỳnh             | Chủ tịch HĐQT                   | - Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Lâm nghiệp<br>- Số cổ phần nắm giữ hiện nay: 0 cổ phần<br>- Quá trình công tác: 30/6/2018 đến nay: Chủ tịch HĐQT  |
| 2         | Phan Hồng Quân           | Phó chủ tịch HĐQT               | - Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh<br>- Số cổ phần nắm giữ hiện nay: 0 cổ phần<br>- Quá trình công tác: 11/6/2016 đến nay: Phó chủ tịch HĐQT   |
| 3         | Phạm Tuấn Anh            | Thành viên HĐQT / Tổng Giám đốc | - Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Phân tích tài chính đầu tư<br>- Số cổ phần nắm giữ hiện nay: 0 cổ phần<br>- Quá trình công tác:<br>+ 11/6/2016 đến 26/6/2016: Thành viên Ban Kiểm soát<br>+ 16/6/2013 đến 26/2/2017 : Phó Tổng giám đốc<br>+ 27/2/2017 đến nay: Tổng giám đốc |
| <b>II</b> | <b>BAN KIỂM SOÁT</b>     |                                 |  |
| 1         | Bùi Thị Thanh Thuý       | Trưởng Ban Kiểm soát            | - Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính Kế toán<br>- Số cổ phần nắm giữ hiện nay: 0 cổ phần<br>- Quá trình công tác: 11/6/2016 đến nay: trưởng Ban kiểm soát  |
| 2         | Nguyễn Thị Xuân Thu      | Thành viên Ban Kiểm soát        | - Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán<br>- Số cổ phần nắm giữ hiện nay: 0 cổ phần<br>- Quá trình công tác:  |
| 3         | Nguyễn Văn Quý           | Thành viên Ban                  | - Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh<br>- Số cổ phần nắm giữ hiện nay: 0 cổ phần   |

|            |                      |                   |  |
|------------|----------------------|-------------------|--|
|            |                      | Kiểm soát         | - Quá trình công tác: Từ 11/6/2013 đến nay là thành viên Ban Kiểm soát   |
| <b>III</b> | <b>BAN ĐIỀU HÀNH</b> |                   |  |
| 1          | Phạm Tuấn Anh        | Tổng Giám đốc     | - Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Phân tích tài chính đầu tư<br>- Số cổ phần nắm giữ hiện nay: 0 cổ phần<br>- Quá trình công tác:<br>+ 16/6/2013 đến 26/2/2017 : Phó Tổng giám đốc<br>+ 27/2/2017 đến nay: Tổng giám đốc  |
| 2          | Lê Tất Chánh         | Phó Tổng Giám đốc | - Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán<br>- Số cổ phần nắm giữ hiện nay: 2000 cổ phần<br>- Quá trình công tác:<br>+ 1/10/2013: Phó Giám đốc – phụ trách Trung tâm chế biến Gia súc , gia cầm Đà Nẵng<br>+ 10/10/2017 đến nay: Phó Tổng Giám đốc công ty CP Procimex VN |
| 3          | Bùi Thu Thảo         | Kế toán trưởng    | - Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán<br>- Số cổ phần nắm giữ hiện nay: 0 cổ phần<br>- Quá trình công tác: Từ 1/11/2018 đến nay: Kế toán trưởng   |

*2.2. Số lượng cán bộ, nhân viên:*

| TT         | NỘI DUNG                           | 31/12/2022 |               |
|------------|------------------------------------|------------|---------------|
|            |                                    | SỐ NGƯỜI   | TỶ LỆ %       |
| <b>I</b>   | <b>Phân theo trình độ lao động</b> | <b>21</b>  | <b>100</b>    |
| 1          | Trình độ trên đại học              |            | 99,00         |
| 2          | Trình độ đại học                   |            | -             |
| 3          | Trình độ cao đẳng                  |            | -             |
| 4          | Công nhân kỹ thuật                 | 2          | 9,52          |
| 5          | Sơ cấp lao động phổ thông          | 19         | 90,48         |
| 6          | Lao động khác                      |            | -             |
| <b>II</b>  | <b>Phân theo tính chất HĐLĐ</b>    | <b>21</b>  | <b>100</b>    |
| 1          | Lao động ngắn hạn dưới 1 năm       | 4          | 19,05         |
| 2          | Lao động hợp đồng không xác định   | 17         | 80,95         |
| 3          | Lao động thời gian thử việc        |            | -             |
| <b>III</b> | <b>Phân theo giới tính</b>         | <b>21</b>  | <b>100,00</b> |
| 1          | Nam                                | 11         | 52,38         |
| 2          | Nữ                                 | 10         | 47,62         |

Những chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động: Công ty đã xây dựng quy chế lương thưởng, quy chế chi tiêu nội bộ để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của cán bộ nhân viên công ty.

**3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án**

a) Các khoản đầu tư lớn: Không có

b) Các công ty con, công ty liên kết

- Công ty con: Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Đà Nẵng (tiền thân là Trung tâm chế biến Gia súc Gia cầm Đà Nẵng)

Địa chỉ: 60 Đà Sơn 2, P. Hòa Khánh Nam, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

Vốn điều lệ, tỷ lệ góp vốn: 20 tỷ đồng, tương đương với 100% tỉ lệ sở hữu.

Cung cấp các dịch vụ giết mổ, chế biến gia súc gia cầm.

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh: dưới chỉ tiêu đề ra do các rủi ro nêu trên.

- Công ty liên kết: Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Kenai

Địa chỉ: Số nhà 19, thôn Thanh Sơn, Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

Vốn điều lệ, tỷ lệ góp vốn: 26.4 tỷ đồng, tương đương với 48% tỉ lệ sở hữu.

Chuyên kinh doanh và sản xuất phân vi sinh hữu cơ.

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh: Trong hơn 1 năm qua, Công ty Kenai đã tạm dừng hoạt động do giá hồ tiêu, cà phê trên thị trường sụt giảm mạnh, nguyên nhân do Trung Quốc là nước nhập khẩu hàng nông sản lớn đã đóng cửa biên giới không nhập hàng từ Việt Nam.

Với tình hình Trung Quốc đã bắt đầu mở cửa biên giới là thông tin tích cực đối với thị trường nông sản Việt Nam nói chung cũng như thị trường hồ tiêu, cà phê nói riêng. Công ty Kenai dự kiến sẽ hoạt động trở lại vào Quý 3 năm 2023 khi thị trường nông sản Việt Nam khởi sắc, giá xuất khẩu tăng.

#### 4. Tình hình tài chính

##### a) Tình hình tài chính

| STT | Chỉ tiêu             | Năm 2021       | Năm 2022       | % thay đổi |
|-----|----------------------|----------------|----------------|------------|
| 1   | Tổng giá trị tài sản | 50.076.409.928 | 50.784.927.921 | 1,41%      |
| 2   | Doanh thu thuần      | 12.940.006.175 | 17.104.274.612 | 32,18%     |
| 3   | Lợi nhuận từ HĐKD    | 1.887.405.005  | 1.791.774.379  | -5,07%     |
| 4   | Lợi nhuận khác       | 25.318.163     | (555.840.706)  | -2295,4%   |
| 5   | Lợi nhuận trước thuế | 1.912.723.168  | 1.235.933.673  | -35,38%    |
| 6   | Lợi nhuận sau thuế   | 1.890.568.711  | 1.216.028.495  | -35,68%    |

##### b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| Chỉ tiêu                          | ĐVT  | Năm 2021 | Năm 2022 |
|-----------------------------------|------|----------|----------|
| <b>Khả năng thanh toán</b>        |      |          |          |
| Khả năng thanh toán ngắn hạn      | Lần  | 12,76    | 8,51     |
| Khả năng thanh toán nhanh         | Lần  | 7,15     | 5,74     |
| <b>Cơ cấu tài sản – nguồn vốn</b> |      |          |          |
| Chỉ số nợ/tổng nguồn vốn          | %    | 5,19%    | 5,32%    |
| Chỉ số nợ/VCSH                    | %    | 5,47%    | 5,61%    |
| <b>Chỉ số năng lực hoạt động</b>  |      |          |          |
| Vòng quay các khoản phải thu      | Vòng | 1,05     | 1,65     |
| Vòng quay hàng tồn kho            | Vòng |          |          |
| Vòng quay tổng tài sản            | Vòng | 0,26     | 0,34     |

| <b>Chỉ số khả năng sinh lời</b>   |   |       |       |
|-----------------------------------|---|-------|-------|
| Chỉ số LNST/Doanh thu thuần ROS   | % | 14,61 | 7,11% |
| Chỉ số LNST/Vốn chủ sở hữu (ROEA) | % | 4,06  | 2,53% |
| Chỉ số LNST/Tổng tài sản (ROAA)   | % | 3,84  | 2,39% |

Hệ số thanh toán ngắn hạn và Hệ số thanh toán nhanh năm 2022 lần lượt ở mức 8,51 và 5,74 cho thấy Công ty luôn đảm bảo các nghĩa vụ thanh toán.

Chỉ số nợ/ Tổng tài sản và chỉ số nợ/ Vốn chủ sở hữu lần lượt là 5,32% và 5,61%. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn của PRO năm 2022 tương đương năm 2021. Công ty PRO đang kiểm soát cơ cấu Nợ thấp hơn Vốn chủ sở hữu nhằm duy trì cấu trúc tài chính ổn định, hạn chế rủi ro tài chính.

### **5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.**

a) *Cổ phần*: Tổng số cổ phiếu là: 3.000.000, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000đ. Số cổ phiếu đó thuộc loại cổ phiếu phổ thông, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu là 0.

#### **b) Cơ cấu cổ đông**

| <b>Cổ đông</b>                | <b>Giá trị sở hữu (đồng)</b> | <b>Số lượng cổ phần (CP)</b> | <b>Tỷ lệ (%)</b> |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------|
| <b>I. Cổ đông trong nước</b>  | <b>30,000,000,000</b>        | <b>3,000,000</b>             | <b>100%</b>      |
| · <i>Cá nhân</i>              | <i>15,900,000,000</i>        | <i>1,590,000</i>             | <i>53%</i>       |
| - Cổ đông khác                | 15,900,000,000               | 1,590,000                    | 53%              |
| · <i>Tổ chức</i>              | <i>14,100,000,000</i>        | <i>1,410,000</i>             | <i>47%</i>       |
| - CTCP Tonkin Spices          | 14,100,000,000               | 1,410,000                    | 47%              |
| <b>II. Cổ đông ngoài nước</b> | <b>-</b>                     | <b>-</b>                     | <b>0%</b>        |
| · Cá nhân                     | -                            | -                            | 0%               |
| · Tổ chức                     | -                            | -                            | 0%               |
| <b>Tổng</b>                   | <b>30,000,000,000</b>        | <b>3,000,000</b>             | <b>100%</b>      |

### CƠ CẤU TỶ LỆ SỞ HỮU

| Danh mục  | Cổ đông trong nước   |                       |             | Cổ đông nước ngoài   |                |           | Tổng                   |                       |             |
|---|----------------------|-----------------------|-------------|----------------------|----------------|-----------|------------------------|-----------------------|-------------|
|   | Số lượng sở hữu (CP) | Giá trị (đồng)        | Tỷ lệ (%)   | Số lượng sở hữu (CP) | Giá trị (đồng) | Tỷ lệ (%) | Số lượng cổ phiếu (CP) | Giá trị (đồng)        | Tỷ lệ (%)   |
| Tổng số vốn thực góp  | <b>3,000,000</b>     | <b>30,000,000,000</b> | <b>100%</b> |                      |                |           | <b>3,000,000</b>       | <b>30,000,000,000</b> | <b>100%</b> |
| Cổ đông sáng lập  | -                    | -                     |             |                      |                |           | -                      | -                     | 0%          |
| Cổ đông tổ chức sở hữu trên 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết | 1,410,000            | 14,100,000,000        | 47%         |                      |                |           | 1,410,000              | 14,100,000,000        | 47%         |
| Cổ đông nắm giữ dưới 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết        | 1,590,000            | 15,900,000,000        | 53%         |                      |                |           | 1,590,000              | 15,900,000,000        | 53%         |



- c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không thay đổi
- d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có
- e) Các chứng khoán khác: không có

## **6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty**

### **6.1. Tác động lên môi trường**

Biến đổi khí hậu với các hiện tượng như tăng nhiệt độ, tăng mực nước biển, tan băng, thay đổi các dòng hải lưu và các hiện tượng thời tiết cực đoan...đang từng ngày đe dọa đến sức khỏe con người. Nhận thức được tầm quan trọng của môi trường trong sự nghiệp phát triển bền vững, Công ty luôn chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động kinh doanh, v.v... Công ty đã đầu tư lắp đặt hệ thống xử lý nước thải và đang hoạt động ổn định, kiểm soát chặt chẽ chất thải nguy hại thải ra môi trường, hạn chế tối đa mức độ ô nhiễm do quá trình hoạt động sản xuất. Đồng thời, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho CB – CNV trong Công ty.

### **6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu :**

- a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm : không có
- b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức : không có

### **6.3. Tiêu thụ năng lượng :**

- a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp
- b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả .
- c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này

### **6.4. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)/**

- a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Công ty sử dụng nước thủy cục cho hoạt động sản xuất và một phần nước giếng khoan cho hoạt động vệ sinh nhà xưởng, việc khai thác nước giếng khoan được thực hiện theo giấy phép do cơ quan có thẩm quyền cấp và được công ty thực hiện quan trắc đúng theo quy định của pháp luật.
- b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng

### **6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường**

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không có
- b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không có

### **6.6. Chính sách liên quan đến người lao động :** theo quy định của pháp luật

### **6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương**

Bên cạnh các hoạt động sản xuất kinh doanh bền vững, Công ty đã và đang tích

cực triển khai nhiều chương trình hoạt động an sinh, xã hội. Thông qua các hoạt động an sinh xã hội, PRO mong muốn ngày càng lan tỏa tình yêu thương, nguồn năng lượng tươi mới góp phần vun đắp giá trị sống tốt đẹp hơn cho cộng đồng. Ngoài các chương trình ủng hộ quỹ an sinh xã hội theo định kỳ hàng năm, Công ty cũng tham gia công tác tài trợ, hỗ trợ khác, v.v..., tạo công ăn việc làm cho các thương – bệnh binh còn đủ sức lao động.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

### III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2022, Công ty đã không đạt được một vài chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh so với kế hoạch đã đề ra, lý do là tuy tình hình dịch bệnh Covid-19 đã được khống chế, nền kinh tế đang dần hồi phục, nhưng những hậu quả mà dịch bệnh để lại vẫn còn tồn tại. Lạm phát tăng cao ảnh hưởng đến tâm lý thắt chặt chi tiêu làm cho sức mua của người tiêu dùng giữ ở mức thấp.

Cuối năm 2022, Công ty bị ảnh hưởng bởi đợt lũ lịch sử nghiêm trọng, tài sản bị hư hỏng nhiều, buộc phải đầu tư sửa chữa để đảm bảo hoạt động.

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

| STT | Chỉ tiêu             | Năm 2021       | Năm 2022       | % thay đổi |
|-----|----------------------|----------------|----------------|------------|
| 1   | Doanh thu thuần      | 12.940.006.175 | 17.104.274.612 | 32,18%     |
| 2   | Lợi nhuận trước thuế | 1.912.723.168  | 1.235.933.673  | -35,38%    |
| 3   | Lợi nhuận sau thuế   | 1.890.568.711  | 1.216.028.495  | -35,68%    |

Doanh thu năm 2022 đạt 17.104.274.612 đồng, tăng 32,15% so với năm 2021.

Lợi nhuận năm 2022 đạt 1.216.028.495 đồng giảm 35% so với năm 2021

#### 2. Tình hình tài chính

##### a) Tình hình tài sản

Năm 2022 tổng giá trị Tài sản của Công ty là 50,784 tỷ đồng, tăng 1,41% so với năm 2021.

##### b) Tình hình nợ phải trả

Tổng nợ phải trả năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021 23%

Chỉ tiêu hệ số thanh toán ngắn hạn năm 2022 là 8,51 cho biết công ty có 8,51 đồng tài sản ngắn hạn để thanh toán ngay cho 1 đồng nợ ngắn hạn, chỉ tiêu này năm 2021 là 12,76. Mặc dù giảm so với năm 2021 nhưng vẫn đang ở mức rất cao cho thấy khả năng thanh toán của Công ty hiện tại là rất tốt.

Chỉ tiêu hệ số thanh toán nhanh năm 2022 là 5,74 cho biết công ty có 5,74 đồng tiền và các khoản tương đương tiền để trang trải cho 1 đồng nợ ngắn hạn.

#### 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Ban Tổng Giám đốc tiếp tục khẳng định vai trò cầm lái cùng với sự nỗ lực cố gắng và năng lực của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, CNV toàn công ty, tiếp tục củng cố và nâng cao vị thế, hình ảnh PRO trên thị trường, kiểm soát và điều hành tốt các hoạt động sản

xuất kinh doanh, một số trọng tâm là:

- Xây dựng và hoạch định chiến lược công ty đến năm 2025, tầm nhìn đến 2030
- Thúc đẩy đầu tư nghiên cứu ứng dụng các tiến bộ, công nghệ, máy móc tiên tiến trong sản xuất và thi công.
- Không ngừng đào tạo, tuyển dụng bổ sung nâng cao năng lực quản trị, điều hành.
- Luôn phát huy giá trị cốt lõi công ty, tạo động lực phát triển và thu được nhiều thành công trong hoạt động SXKD và phát triển công ty
- Đề bạt, bổ nhiệm, miễn nhiệm một số chức danh quản lý tại các phòng ban công ty mẹ và các đơn vị trực thuộc.

#### ***4. Kế hoạch phát triển trong tương lai***

- Tập trung đầu tư vào lĩnh vực cung cấp dịch vụ giết mổ gia súc gia cầm và các sản phẩm thuộc về lĩnh vực này.
- Xây dựng chợ đầu mối súc sản bao gồm thịt heo, bò, gà cho thành phố Đà Nẵng.
- Lên kế hoạch phát triển mạng lưới kinh doanh thịt sạch tại Đà Nẵng và Hội An.
- Góp vốn đầu tư vào các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, chăn nuôi theo công nghệ sạch.

#### ***5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)***

#### ***6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty***

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải: công ty thực hiện nghiêm chỉnh các chính sách bảo vệ môi trường, tuân thủ đầy đủ các báo cáo theo quy định của các cơ quan nhà nước.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: người lao động được đảm bảo việc làm, được đào tạo để có đủ kiến thức thực hiện các công việc chuyên môn

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: công ty tham gia đầy đủ và thường xuyên đóng góp cho các hoạt động cộng đồng

#### ***IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)***

##### ***1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội***

###### ***a. Công tác quản lý & điều hành kinh doanh***

- Năm 2022, trong bối cảnh tình hình kinh tế trong nước vẫn còn nhiều khó khăn thách thức, Hội đồng Quản trị (dưới đây viết tắt là HĐQT) đã sát cánh cùng Ban Điều hành, hỗ trợ và giám sát kịp thời các hoạt động của Ban Điều hành, xử lý các vấn đề khó khăn do Ban Điều hành đề xuất, mang lại hiệu quả quản lý cao và từng bước vượt qua những khó khăn, thử thách do môi trường kinh doanh đầy biến động, phức tạp.

- Các thành viên HĐQT nêu cao tinh thần trách nhiệm trong công việc, trong quản lý điều hành, đảm bảo nguyên tắc tập trung dân chủ, cùng trao đổi bàn bạc để đi đến sự đồng thuận cao, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật và điều lệ công ty.

- Các cuộc họp HĐQT được tổ chức và tiến hành theo đúng điều lệ Công ty quy định. Các biên bản, nghị quyết, quyết định của HĐQT được lưu giữ theo đúng quy định.

#### *b. Công tác nhân sự*

- Công ty luôn chú trọng nâng cao chất lượng công tác quy hoạch cán bộ quản lý, bổ nhiệm, luân chuyển phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

- HĐQT đã tiến hành lấy phiếu tín nhiệm đối với các Trưởng phòng trong Công ty để có hướng đào tạo, luân chuyển vào các vị trí thích hợp.

### **2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty**

- Căn cứ vào Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty và những quy chế, quy định đã ban hành, Hội đồng quản trị giao quyền cho Ban Tổng giám đốc quyết định mọi vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh đồng thời thiết lập cơ chế kiểm tra, giám sát Ban Tổng giám đốc thông qua hệ thống các Nghị quyết, Báo cáo tổng hợp, chi tiết và các kỳ họp Hội đồng quản trị định kỳ cũng như đột xuất.

- Báo cáo thường xuyên và kịp thời tình hình hoạt động của công ty: hàng tháng báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, tình hình kinh doanh... để Hội đồng quản trị đưa ra các điều chỉnh về kịp thời về chiến lược khi tình hình thị trường có chuyển biến mới.

### **3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị**

- Tập trung đầu tư vào lĩnh vực cung cấp dịch vụ chế biến gia súc gia cầm và các sản phẩm giá trị gia tăng thuộc lĩnh vực này.

- Khôi phục lại mạng cung cấp nhân lực, đào tạo và đưa nhân lực đi XK lao động.

- Xây dựng chợ đầu mối súc sản bao gồm thịt heo, bò, gà cho thành phố Đà Nẵng.

- Lên kế hoạch phát triển mạng lưới kinh doanh thịt sạch tại Đà Nẵng và Hội An.

- Góp vốn đầu tư vào các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, chăn nuôi theo công nghệ sạch.

**V. Quản trị công ty** (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này)).

#### **1. Hội đồng quản trị**

##### *a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị*

| TT | HỌ VÀ TÊN      | SỐ CỔ PHIẾU SỞ HỮU | Tỷ lệ SHCP | GHI CHÚ           |
|----|----------------|--------------------|------------|-------------------|
| 1  | Lý Thu Quỳnh   | -                  | 0.00%      | Chủ tịch HĐQT     |
| 2  | Phan Hồng Quân | -                  | 0.00%      | Phó Chủ tịch HĐQT |
| 3  | Phạm Tuấn Anh  | -                  | 0.00%      | Thành viên HĐQT   |

- Các chứng khoán khác do công ty phát hành: Không có

*b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:* Không có

*c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:*

HĐQT thường xuyên theo dõi các hoạt động kinh doanh của Công ty thông qua rà soát để nâng cao hiệu quả quản trị đối với hoạt động điều hành Công ty trong bối cảnh thị Thủy hải sản và nền kinh tế nhiều biến động lớn, đảm bảo hiệu quả hoạt động kinh

doanh, vì lợi ích của Cổ đông, kiểm soát và hạn chế rủi ro, tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ công ty.

Chủ tịch HĐQT thường xuyên tham gia các cuộc họp xây dựng, định hướng hoạt động kinh doanh của Công ty, ban hành các văn bản chỉ đạo và các quyết định liên quan đến các vấn đề cơ cấu tổ chức nhân sự cấp cao, xây dựng hệ thống quy chế, quy trình cho các hoạt động nghiệp vụ.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Công ty không có TV HĐQT độc lập.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: không có

## **2. Ban Kiểm soát**

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành:

| TT | HỌ VÀ TÊN           | SỐ CP SỞ HỮU | Tỷ lệ HCP | GHI CHÚ        |
|----|---------------------|--------------|-----------|----------------|
| 1  | Bùi Thanh Thúy      | -            | 0.00%     | Trưởng BKS     |
| 2  | Nguyễn Văn Quý      | -            | 0.00%     | Thành viên BKS |
| 3  | Nguyễn Thị Xuân Thu | -            | 0.00%     | Thành viên BKS |

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

• Đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát:

- Ban kiểm soát có 03 thành viên, hầu hết các thành viên đều thực hiện công tác kiểm nhiệm tại Ban kiểm soát, do đó thời gian hoạt động hết sức hạn chế. Mặc dầu vậy, các thành viên Ban kiểm soát cũng đã sắp xếp thời gian để thực hiện tốt nhiệm vụ.

• Số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát: Trong năm 2022 Ban kiểm soát đã tổ chức họp được 4 lần (mỗi quý tổ chức họp 1 lần)

• Nội dung và kết quả của các cuộc họp: Kiểm tra tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, báo cáo quyết toán các quý. Kiểm tra quá trình thực hiện các nghị quyết của HĐQT đối với Ban điều hành về các vấn đề như xây dựng cơ bản, đầu tư trang thiết bị tại Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Đà Nẵng (tiền thân là Trung tâm Chế biến Gia súc, gia cầm Đà Nẵng). Cảnh báo những rủi ro và các khoản lỗ tiềm ẩn, đưa ra các hướng xử lý đề cùng HĐQT, BDH giải quyết các vấn đề còn tồn tại tại Công ty

## **3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát**

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Tổng thù lao, tiền lương, tiền thưởng của HĐQT năm 2022 (Công ty mẹ): Không có

Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc: 313.156.363 đồng

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không phát sinh giao dịch

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: chi tiết tại phần thuyết minh BCTC hợp nhất năm 2022 đã kiểm toán (đính kèm).

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: thực hiện theo quy định của

pháp luật

## VI. Báo cáo tài chính

**Ý kiến kiểm toán:** Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Vấn đề nhấn mạnh:** Không phủ nhận ý kiến như trên, Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh V.2 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất về khoản Đầu tư vào công ty liên kết - Công ty Cổ phần Nông nghiệp công nghệ cao Kenai, đang tạm ngừng hoạt động do thị trường không thuận lợi. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám Đốc đã có những đánh giá về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và đưa ra các kế hoạch duy trì và tiếp tục hoạt động. Tổng Giám đốc tin rằng, các đánh giá là đúng đắn, các kế hoạch được đưa ra là khả thi và Công ty vẫn tiếp tục hoạt động kinh doanh trong tương lai.

**2. Báo cáo tài chính được kiểm toán** (Đính kèm theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán)

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY





**MOORE AISC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

**CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM**

## MỤC LỤC

---- oOo ----

---

|  | Trang   |
|--|---------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 01 - 03 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 04 - 05 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 06 - 09 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 10      |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 11 - 12 |
| 6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT    | 13 - 33 |

---



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### 1. Thông tin chung về Công ty:

#### Thành lập:

Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400100506, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 30 tháng 11 năm 2020 về việc thay đổi địa điểm đăng ký kinh doanh do thay đổi địa giới hành chính.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần đại chúng nhỏ.

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn hàng thủy sản, súc sản, nông sản;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy ngư nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: kinh doanh vận tải hàng;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: đào tạo nghề ngắn hạn;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Sản xuất hàng nông sản. Kinh doanh phương tiện vận tải và hàng tiêu dùng. Dịch vụ gia công chế biến các sản phẩm thủy sản, súc sản, gia cầm, nông sản. Dịch vụ cấp đông và bảo quản lạnh các sản phẩm đông lạnh.

**Tên tiếng anh:** PROCIMEX VIETNAM JOINT STOCK COMPANY.

**Tên viết tắt:** PROCIMEX.

**Mã chứng khoán:** PRO (UpCom).

**Trụ sở chính:** 60 Đà Sơn 2, Phường Hòa Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

|     |                |               |
|-----|----------------|---------------|
| Bà  | Lý Thu Quỳnh   | Chủ tịch HĐQT |
| Ông | Phan Hồng Quân | Thành viên    |
| Ông | Phạm Tuấn Anh  | Thành viên    |

#### Ban Kiểm soát

|     |                     |            |
|-----|---------------------|------------|
| Bà  | Bùi Thị Thanh Thúy  | Trưởng ban |
| Ông | Nguyễn Thị Xuân Thu | Thành viên |
| Ông | Nguyễn Văn Quý      | Thành viên |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Phạm Tuấn Anh     | Tổng Giám Đốc     |
| Ông Lê Tất Chánh      | Phó Tổng Giám Đốc |
| Bà Bùi Thị Thanh Thúy | Kế toán trưởng    |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

|                   |               |
|-------------------|---------------|
| Ông Phạm Tuấn Anh | Tổng Giám Đốc |
|-------------------|---------------|

#### 4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC tại Đà Nẵng (“Moore AISC”) được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

#### 5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

#### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Tuấn Anh

Tổng Giám Đốc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 17 tháng 03 năm 2023

Số: B1122093-HN/MOORE AISDN-DN

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của **Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam** (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Công ty con”), được lập ngày 17 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

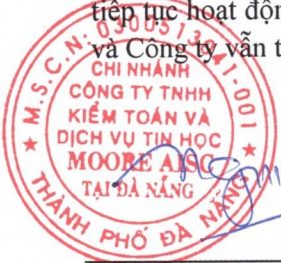
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của **Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam** tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)****Vấn đề nhấn mạnh**

Không phủ nhận ý kiến như trên, Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh V.2 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất về khoản Đầu tư vào công ty liên kết - Công ty Cổ phần Nông nghiệp công nghệ cao Kenai, đang tạm ngừng hoạt động do thị trường không thuận lợi. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám Đốc đã có những đánh giá về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và đưa ra các kế hoạch duy trì và tiếp tục hoạt động. Tổng Giám đốc tin rằng, các đánh giá là đúng đắn, các kế hoạch được đưa ra là khả thi và Công ty vẫn tiếp tục hoạt động kinh doanh trong tương lai.



---

**Nguyễn Thị Hiệp****Phó Giám đốc**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số : 1401-2023-005-1

Thay mặt và đại diện

**Chi nhánh công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học MOORE AISC tại Đà Nẵng**

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 17 tháng 03 năm 2023

---

**Hồ Thị Hà Lan****Kiểm toán viên**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số : 3080-2019-005-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                      | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2022</b>     | <b>01/01/2022</b>     |
|---|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>   |                    | <b>22.976.777.794</b> | <b>23.540.136.523</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   | <b>V.1</b>         | <b>12.436.610.406</b> | <b>13.199.710.858</b> |
| 1. Tiền   | 111          |                    | 436.610.406           | 3.199.710.858         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                    | 12.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>   |                    | -                     | -                     |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121          |                    | -                     | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122          |                    | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123          |                    | -                     | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>   |                    | <b>10.455.306.052</b> | <b>10.272.018.712</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131          | V.3                | 10.477.364.851        | 10.309.822.940        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132          | V.4                | 374.947.392           | 357.947.392           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133          |                    | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                    | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135          |                    | -                     | -                     |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136          | V.5                | 997.646.201           | 998.900.772           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137          |                    | (1.394.652.392)       | (1.394.652.392)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139          |                    | -                     | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>   |                    | -                     | -                     |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141          |                    | -                     | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149          |                    | -                     | -                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |                    | <b>84.861.336</b>     | <b>68.406.953</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          |                    | -                     | -                     |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152          |                    | 34.545.023            | 18.090.640            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153          | V.12               | 50.316.313            | 50.316.313            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154          |                    | -                     | -                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155          |                    | -                     | -                     |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2022</b>     | <b>01/01/2022</b>     |
|---|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b>   |                    | <b>27.808.150.127</b> | <b>26.536.273.405</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b>   |                    | <b>-</b>              | <b>5.000.000</b>      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211          |                    | -                     | -                     |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212          |                    | -                     | -                     |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213          |                    | -                     | -                     |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214          |                    | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215          |                    | -                     | -                     |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216          | V.5                | 9.104.879.000         | 9.109.879.000         |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219          |                    | (9.104.879.000)       | (9.104.879.000)       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b>   |                    | <b>6.439.508.608</b>  | <b>4.988.669.666</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221          | V.8                | 6.439.508.608         | 4.988.669.666         |
| - Nguyên giá                                    | 222          |                    | 14.848.670.292        | 12.379.305.569        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223          |                    | (8.409.161.684)       | (7.390.635.903)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224          |                    | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                    | 225          |                    | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226          |                    | -                     | -                     |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227          | V.9                | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                    | 228          |                    | 71.000.000            | 71.000.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229          |                    | (71.000.000)          | (71.000.000)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b>   |                    | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| - Nguyên giá                                    | 231          |                    | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232          |                    | -                     | -                     |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b>   | V.7                | <b>736.000.000</b>    | <b>796.074.863</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241          |                    | -                     | -                     |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242          |                    | 736.000.000           | 796.074.863           |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b>   | V.2                | <b>19.657.523.161</b> | <b>19.657.523.161</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251          |                    | -                     | -                     |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252          |                    | 19.657.523.161        | 19.657.523.161        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253          |                    | -                     | -                     |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254          |                    | -                     | -                     |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255          |                    | -                     | -                     |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>   |                    | <b>975.118.358</b>    | <b>1.089.005.715</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          | V.10               | 340.285.364           | 434.731.840           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262          | V.15               | 634.832.994           | 654.273.875           |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263          |                    | -                     | -                     |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268          |                    | -                     | -                     |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269          |                    | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b>   |                    | <b>50.784.927.921</b> | <b>50.076.409.928</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2022</b>    | <b>01/01/2022</b>    |
|---|--------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b>   |                    | <b>2.699.728.634</b> | <b>2.597.071.988</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b>   |                    | <b>2.168.535.877</b> | <b>1.845.058.988</b> |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                  | 311          | V.11               | 405.585.197          | 75.374.642           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312          |                    | -                    | -                    |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313          | V.12               | 228.860.954          | 195.412.180          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314          |                    | 535.262.377          | 512.114.249          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315          |                    | -                    | -                    |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316          |                    | -                    | -                    |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317          |                    | -                    | -                    |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318          |                    | -                    | -                    |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319          | V.13               | 981.834.128          | 1.045.164.696        |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320          |                    | -                    | -                    |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321          |                    | -                    | -                    |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322          |                    | 16.993.221           | 16.993.221           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323          |                    | -                    | -                    |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324          |                    | -                    | -                    |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b>   |                    | <b>531.192.757</b>   | <b>752.013.000</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331          |                    | -                    | -                    |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332          |                    | -                    | -                    |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333          |                    | -                    | -                    |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334          |                    | -                    | -                    |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335          |                    | -                    | -                    |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336          |                    | -                    | -                    |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337          | V.12               | 69.500.000           | 752.013.000          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338          | V.14               | 461.692.757          | -                    |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339          |                    | -                    | -                    |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340          |                    | -                    | -                    |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341          |                    | -                    | -                    |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342          |                    | -                    | -                    |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343          |                    | -                    | -                    |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2022            | 01/01/2022            |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>48.085.199.287</b> | <b>47.479.337.940</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.16</b> | <b>48.085.199.287</b> | <b>47.479.337.940</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 30.000.000.000        | 30.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 30.000.000.000        | 30.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                     | -                     |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | -                     | -                     |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                     | -                     |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                     | -                     |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | -                     | -                     |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                     | -                     |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                     | -                     |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 6.826.797.055         | 6.826.797.055         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                     | -                     |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                     | -                     |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 11.258.402.232        | 10.652.540.885        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 10.042.373.737        | 8.892.030.646         |
| - LNST chưa phân phối năm này                   | 421b       |             | 1.216.028.495         | 1.760.510.239         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                       | 422        |             | -                     | -                     |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>             | <b>430</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                     | -                     |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ            | 432        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>50.784.927.921</b> | <b>50.076.409.928</b> |

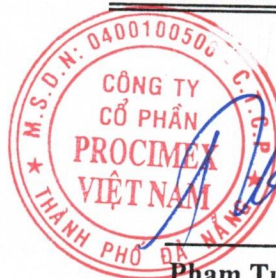
Thúy

Bùi Thị Thanh Thúy

Người lập/ Kế toán trưởng

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 17 tháng 03 năm 2023



Phạm Tuấn Anh

Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh  | Năm 2022             | Năm 2021             |
|--|-----------|--------------|----------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01        | VI.1         | 17.104.274.612       | 12.940.006.175       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02        |              | -                    | -                    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 10        | VI.2         | 17.104.274.612       | 12.940.006.175       |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11        | VI.3         | 12.313.876.689       | 8.499.943.493        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b><br>(20 = 10 - 11)                    | <b>20</b> |              | <b>4.790.397.923</b> | <b>4.440.062.682</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | VI.4         | 930.628              | (9.034.794)          |
| 7. Chi phí tài chính   | 22        | VI.5         | 36.714.856           | -                    |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>   | 23        |              | 36.714.856           | -                    |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                                       | 24        |              | -                    | 158.851.349          |
| 9. Chi phí bán hàng  | 25        |              | -                    | -                    |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        | VI.6         | 2.962.839.316        | 2.702.474.232        |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b><br>(30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)) | <b>30</b> |              | <b>1.791.774.379</b> | <b>1.887.405.005</b> |
| 12. Thu nhập khác  | 31        | VI.7         | 1.539.704            | 25.318.163           |
| 13. Chi phí khác   | 32        | VI.8         | 557.380.410          | -                    |
| <b>14. Lợi nhuận khác</b> (40 = 31 - 32)   | <b>40</b> |              | <b>(555.840.706)</b> | <b>25.318.163</b>    |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b><br>(50 = 30 + 40)                               | <b>50</b> |              | <b>1.235.933.673</b> | <b>1.912.723.168</b> |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        | VI.10        | 464.297              | 2.713.576            |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52        | VI.11        | 19.440.881           | 19.440.881           |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b><br>(60 = 50 - 51 - 52)                   | <b>60</b> |              | <b>1.216.028.495</b> | <b>1.890.568.711</b> |
| Cổ đông của Công ty mẹ   | 61        |              | 1.216.028.495        | 1.890.568.711        |
| Cổ đông không kiểm soát  | 62        |              | -                    | -                    |
| <b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>70</b> | <b>VI.12</b> | <b>405</b>           | <b>630</b>           |
| <b>20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>  | <b>71</b> | <b>VI.13</b> | <b>405</b>           | <b>630</b>           |

Thúy

Bùi Thị Thanh Thúy

Người lập/ Kế toán trưởng

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 17 tháng 03 năm 2023



Phạm Tuấn Anh

Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2022               | Năm 2021             |
|---|-----------|-------------|------------------------|----------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |           |             |                        |                      |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | 01        |             | <b>1.235.933.673</b>   | <b>1.912.723.168</b> |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản :</b>  |           |             |                        |                      |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư   | 02        | V.8-9       | 1.018.525.782          | 798.739.596          |
| - Các khoản dự phòng  | 03        |             | -                      | 89.215.420           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ  | 04        |             | -                      | -                    |
| - (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư công ty liên kết  | 05        |             | -                      | (158.851.349)        |
| - (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | (930.628)              | 9.034.794            |
| - Chi phí lãi vay   | 06        | VI.5        | 36.714.856             | -                    |
| - Các khoản điều chỉnh khác   | 07        |             | -                      | -                    |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                     | <b>08</b> |             | <b>2.290.243.683</b>   | <b>2.650.861.629</b> |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu   | 09        |             | 510.258.277            | 4.013.758.070        |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho   | 10        |             | -                      | -                    |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11        |             | (1.098.749.276)        | (33.968.350)         |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước  | 12        |             | 94.446.476             | 310.563.105          |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh   | 13        |             | -                      | -                    |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | (36.714.856)           | -                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        |             | (284.364.408)          | (13.347.195)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16        |             | -                      | 22.000.000           |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 17        |             | (291.553.873)          | (143.258.472)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> |             | <b>1.183.566.023</b>   | <b>6.806.608.787</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |             |                        |                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                      | 21        |             | (2.409.289.860)        | (626.430.920)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                   | 22        |             | -                      | -                    |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23        |             | -                      | -                    |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24        |             | -                      | -                    |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25        |             | -                      | -                    |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26        |             | -                      | -                    |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27        |             | 930.628                | (9.034.794)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> |             | <b>(2.408.359.232)</b> | <b>(635.465.714)</b> |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2022              | Năm 2021              |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |             |                       |                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                    | 31        |             | -                     |                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                     |                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | VII.1       | 630.000.000           |                       |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | VII.2       | (168.307.243)         |                       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                     |                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | -                     |                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>461.692.757</b>    |                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)</b>                                  | <b>50</b> |             | <b>(763.100.452)</b>  | <b>6.171.143.073</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> |             | <b>13.199.710.858</b> | <b>7.028.567.785</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                     |                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>                                   | <b>70</b> |             | <b>12.436.610.406</b> | <b>13.199.710.858</b> |

Thúy

Bùi Thị Thanh Thúy

Người lập/ Kế toán trưởng

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 17 tháng 03 năm 2023

Phạm Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400100506, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008 do do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 30 tháng 11 năm 2020 về việc thay đổi địa điểm đăng ký kinh doanh do thay đổi địa giới hành chính.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần đại chúng nhỏ.

**Tên tiếng anh:** PROCIMEX VIETNAM JOINT STOCK COMPANY.

**Tên viết tắt:** PROCIMEX.

**Mã chứng khoán:** PRO (UpCom).

**Trụ sở chính:** 60 Đà Sơn 2, Phường Hòa Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh thương mại, dịch vụ, chế biến.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
  - Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
  - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
  - Bán buôn hàng thủy sản, súc sản, nông sản;
  - Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
  - Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy ngư nghiệp;
  - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: kinh doanh vận tải hàng;
  - Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: đào tạo nghề ngắn hạn;
  - Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
  - Sản xuất hàng nông sản. Kinh doanh phương tiện vận tải và hàng tiêu dùng. Dịch vụ gia công chế biến các sản phẩm thủy sản, súc sản, gia cầm, nông sản. Dịch vụ cấp đông và bảo quản lạnh các sản phẩm đông lạnh.
- Hoạt động chính trong năm là chế biến, bảo quản thủy sản và dịch vụ gia công chế biến các sản phẩm gia súc, gia cầm.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:**

Không có

**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022:** 26 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 33 nhân viên)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Tổng số các Công ty con:**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 1 công ty con.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

**7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên Công ty và địa chỉ                      | Hoạt động chính  | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|--|---------------|--------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Chế Biến Thực phẩm Đà Nẵng | Cho thuê mặt đất bằng chế biến các sản phẩm gia súc gia cầm. | 100%          | 100%         | 100%                   |

**7.3 Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:**

| Tên Công ty và địa chỉ                          | Hoạt động chính       | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|-----------------------|---------------|--------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp công nghệ cao Kenai | Trồng trọt, chăn nuôi | 48%           | 48%          | 48%                    |

Công ty Cổ phần Nông nghiệp công nghệ cao Kenai đã tạm dừng hoạt động từ ngày 10 tháng 10 năm 2021 đến ngày 09 tháng 10 năm 2022 theo giấy xác nhận 3948/21 và tạm dừng hoạt động từ ngày 09 tháng 10 năm 2022 đến ngày 08 tháng 10 năm 2023 theo giấy xác nhận số 4871/22

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Procimex và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa Công ty con và Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá nhập trước xuất trước.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

|  |           |
|--|-----------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>        | 04-25 năm |
| <i>Máy móc, thiết bị</i>               | 10 năm    |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | 06 năm    |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>       | 03 năm    |
| <i>Phần mềm kế toán</i>                | 05 năm    |

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; chi phí sửa chữa tài sản; chi phí công cụ dụng cụ và chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng thành viên hàng năm.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí đi vay vốn và các khoản chi phí khác

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**17. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**18. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Thành viên, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền         | 31/12/2022            | 01/01/2022            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tiền</b>                                   | <b>436.610.406</b>    | <b>3.199.710.858</b>  |
| Tiền mặt                                      | 261.875.011           | 283.282.470           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn               | 174.735.395           | 2.916.428.388         |
| Tiền gửi ngân hàng VNĐ                        | 124.004.927           | 2.916.407.589         |
| Tiền gửi ngân hàng USD                        | 20.799                | 20.799                |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>             | <b>12.000.000.000</b> | <b>10.000.000.000</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng               |                       |                       |
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Cầu Giấy | 12.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>12.436.610.406</b> | <b>13.199.710.858</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 31)**

| 3. Phải thu của khách hàng                             | 31/12/2022            |                     | 01/01/2022            |                     |
|--|-----------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|
|  | Giá trị               | Dự phòng            | Giá trị               | Dự phòng            |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                     | <b>10.477.364.851</b> | <b>(89.535.228)</b> | <b>10.309.822.940</b> | <b>(89.535.228)</b> |
| Khách hàng trong nước                                  | 10.477.364.851        | (89.535.228)        | 10.309.822.940        | (89.535.228)        |
| - Công ty CP NN Công nghệ cao Kenai                    | 9.960.434.623         | -                   | 9.960.434.623         | -                   |
| Khách hàng khác  | 516.930.228           | (89.535.228)        | 349.388.317           | (89.535.228)        |
| <b>Cộng</b>  | <b>10.477.364.851</b> | <b>(89.535.228)</b> | <b>10.309.822.940</b> | <b>(89.535.228)</b> |
| <b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> |                       |                     |                       |                     |
| - Công ty CP NN Công nghệ cao Kenai                    | 9.960.434.623         | -                   | 9.960.434.623         | -                   |
| <b>Cộng</b>  | <b>9.960.434.623</b>  | <b>-</b>            | <b>9.960.434.623</b>  | <b>-</b>            |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 4. Trả trước cho người bán  | 31/12/2022            |                         | 01/01/2022            |                         |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng                | Giá trị               | Dự phòng                |
| <b>a. Ngắn hạn</b>  | <b>374.947.392</b>    | <b>(348.227.392)</b>    | <b>357.947.392</b>    | <b>(335.727.392)</b>    |
| Nhà cung cấp trong nước   | 320.100.000           | (320.100.000)           | 320.100.000           | (320.100.000)           |
| - Công ty CP chứng khoán Trảng An - Hà Nội  | 60.000.000            | (60.000.000)            | 60.000.000            | (60.000.000)            |
| - Công ty TNHH Giải Pháp Phần Mềm Gold Dragon (NCC0160)   | 260.100.000           | (260.100.000)           | 260.100.000           | (260.100.000)           |
| - Khách hàng khác   | 54.847.392            | (28.127.392)            | 37.847.392            | (15.627.392)            |
| <b>Cộng</b>   | <b>374.947.392</b>    | <b>(348.227.392)</b>    | <b>357.947.392</b>    | <b>(335.727.392)</b>    |
| <b>5. Phải thu khác</b>   | <b>31/12/2022</b>     |                         | <b>01/01/2022</b>     |                         |
|   | Giá trị               | Dự phòng                | Giá trị               | Dự phòng                |
| <b>a. Ngắn hạn</b>  | <b>997.646.201</b>    | <b>(969.389.772)</b>    | <b>998.900.772</b>    | <b>(969.389.772)</b>    |
| Tạm ứng   | 369.069.918           | (351.432.929)           | 351.432.929           | (351.432.929)           |
| Phải thu khác   | 628.576.283           | (617.956.843)           | 647.467.843           | (617.956.843)           |
| <b>b. Dài hạn</b>   | <b>9.104.879.000</b>  | <b>(9.104.879.000)</b>  | <b>9.109.879.000</b>  | <b>(9.104.879.000)</b>  |
| Ký cược, ký quỹ   | -                     | -                       | 5.000.000             | -                       |
| Phải thu khác Bà Bùi Thị Hòa và người thừa kế tài sản của ông Nguyễn Điềm (*)   | 9.104.879.000         | (9.104.879.000)         | 9.104.879.000         | (9.104.879.000)         |
| <b>Cộng</b>   | <b>10.102.525.201</b> | <b>(10.074.268.772)</b> | <b>10.108.779.772</b> | <b>(10.074.268.772)</b> |
| (*) Theo bản án phúc thẩm của Tòa án Nhân dân Tp. Đà Nẵng thì Bà Bùi Thị Hòa (nguyên kế toán trưởng của Công ty CP Procimex Việt Nam và những người thừa kế thuộc hàng thứ nhất tài sản của Ông Nguyễn Điềm (Nguyên Tổng Giám đốc Công ty CP Procimex Việt Nam đã qua đời) bao gồm bà Đoàn Thị Hoa, Ông Nguyễn Duy Tuấn, bà Nguyễn Thị Hoài Linh phải liên đới bồi thường cho Cty CP Procimex Việt Nam số tiền đã biến thủ là: 25.350.000.000 đồng. Tính đến ngày 31/12/2022, Công ty đã thu hồi được 16.245.121.000 đồng và Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho khoản phải thu còn lại này. |                       |                         |                       |                         |
| <b>6. Nợ xấu</b>  | <b>31/12/2022</b>     |                         | <b>01/01/2022</b>     |                         |
|   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi  |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi   | 10.512.076.318        | -                       | 10.499.575.954        | -                       |
| Nợ quá hạn trên 3 năm   | 10.512.031.392        | -                       | 10.499.531.392        | -                       |
| <b>7. Tài sản dở dang dài hạn</b>   | <b>31/12/2022</b>     |                         | <b>01/01/2022</b>     |                         |
|   | Giá trị               | Dự phòng                | Giá trị               | Dự phòng                |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>  | <b>736.000.000</b>    | <b>-</b>                | <b>796.074.863</b>    | <b>-</b>                |
| - Xây dựng cơ bản   | 736.000.000           | -                       | 796.074.863           | -                       |
| Dây chuyền giết mổ heo  | -                     | -                       | 60.074.863            | -                       |
| Chi phí đầu tư dự án di dời khu giết mổ.  | 736.000.000           | -                       | 736.000.000           | -                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>736.000.000</b>    | <b>-</b>                | <b>796.074.863</b>    | <b>-</b>                |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 32)****9. Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                     | Phần mềm kế toán | Tổng cộng  |
|-------------------------------|------------------|------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                  |            |
| Số dư đầu năm                 | 71.000.000       | 71.000.000 |
| Số dư cuối năm                | 71.000.000       | 71.000.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                  |            |
| Số dư đầu năm                 | 71.000.000       | 71.000.000 |
| Số dư cuối năm                | 71.000.000       | 71.000.000 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                  |            |
| Số dư đầu năm                 | -                | -          |
| Số dư cuối năm                | -                | -          |

\* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 70.000.000 đồng

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

|                         | 31/12/2022         | 01/01/2022         |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí sửa chữa        | 142.253.170        | 30.140.311         |
| Chi phí công cụ dụng cụ | -                  | 4.691.140          |
| Các khoản khác          | 198.032.194        | 399.900.389        |
| <b>Cộng</b>             | <b>340.285.364</b> | <b>434.731.840</b> |

**11. Phải trả người bán**

|   | 31/12/2022         |                       | 01/01/2022        |                       |
|---|--------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|   | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                            | <b>405.585.197</b> | <b>405.585.197</b>    | <b>75.374.642</b> | <b>75.374.642</b>     |
| Nhà cung cấp trong nước                       | 405.585.197        | 405.585.197           | 45.377.250        | 45.377.250            |
| Công ty TNHH sản xuất DVTM và hàn gò Dững Tâm | -                  | -                     | 15.400.000        | 15.400.000            |
| Lương Thị Thuỳ Liên                           | 40.000.000         | 40.000.000            | -                 | -                     |
| Công ty TNHH TMDV&ĐT Hợp Nhất                 | 198.930.200        | 198.930.200           | -                 | -                     |
| Nhà cung cấp khác                             | 166.654.997        | 166.654.997           | 29.977.250        | 29.977.250            |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>405.585.197</b> | <b>405.585.197</b>    | <b>75.374.642</b> | <b>75.374.642</b>     |

**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                            | 01/01/2022  | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2022  |
|----------------------------|-------------|-----------------------|--------------------------|-------------|
| <b>a. Phải nộp</b>         |             |                       |                          |             |
| Thuế giá trị gia tăng      | 159.890.974 | 759.127.007           | 769.058.174              | 149.959.807 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.713.576   | 318.613.276           | 284.364.408              | 36.962.444  |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 31.939.630  | 123.072.565           | 114.405.789              | 40.606.406  |
| Thuế tài nguyên đất        | 868.000     | 10.220.000            | 10.220.000               | 868.000     |
| đất                        | -           | 1.275.852.914         | 1.275.852.914            | -           |
| Các loại thuế khác         | -           | 304.866.790           | 304.402.493              | 464.297     |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Thuế và các khoản phải nộp   | 01/01/2022          | Số phải nộp trong năm        | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2022                   |
|--|---------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------|
| <b>12. nhà nước (tiếp theo)</b>  |                     |                              |                          |                              |
| <b>Cộng</b>  | <b>195.412.180</b>  | <b>2.791.752.552</b>         | <b>2.758.303.778</b>     | <b>228.860.954</b>           |
| <b>b. Phải thu</b>   |                     |                              |                          |                              |
| Thuê thu nhập doanh nghiệp nộp thừa  | 50.316.313          | -                            | -                        | 50.316.313                   |
| <b>Cộng</b>  | <b>50.316.313</b>   | <b>-</b>                     | <b>-</b>                 | <b>50.316.313</b>            |
| <b>13. Phải trả khác</b>   |                     |                              | 31/12/2022               | 01/01/2022                   |
| <b>a. Ngắn hạn</b>   |                     |                              |                          |                              |
| Kinh phí công đoàn   |                     |                              | 16.292.882               | 16.292.882                   |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác  |                     |                              | 965.541.246              | 1.028.871.814                |
| - Ông Phạm Tuấn Anh  |                     |                              | 872.440.000              | 935.770.568                  |
| - Phải trả khác  |                     |                              | 93.101.246               | 93.101.246                   |
| <b>Cộng</b>  |                     |                              | <b>981.834.128</b>       | <b>1.045.164.696</b>         |
| <b>b. Dài hạn</b>  |                     |                              |                          |                              |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn   |                     |                              | 49.500.000               | 149.500.000                  |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác  |                     |                              | 20.000.000               | 602.513.000                  |
| - Bà Lương Thị Thùy Liên   |                     |                              | -                        | 602.513.000                  |
| - Ông Phạm Tuấn Anh  |                     |                              | 20.000.000               | -                            |
| <b>Cộng</b>  |                     |                              | <b>69.500.000</b>        | <b>752.013.000</b>           |
| <b>c. Phải trả khác là các bên liên quan</b>   |                     |                              |                          |                              |
| - Ông Phạm Tuấn Anh  |                     |                              | 892.440.000              | 935.770.568                  |
| <b>Cộng</b>  |                     |                              | <b>892.440.000</b>       | <b>935.770.568</b>           |
| <b>14. Vay dài hạn</b>   | 31/12/2022          |                              | 01/01/2022               |                              |
|  | <b>Giá trị</b>      | <b>Số có khả năng trả nợ</b> | <b>Giá trị</b>           | <b>Số có khả năng trả nợ</b> |
| Vay ngân hàng  | 461.692.757         | 461.692.757                  | -                        | -                            |
| Ngân hàng Tiên Phong CN Đà Nẵng  | 461.692.757         | 461.692.757                  | -                        | -                            |
| <b>Cộng</b>  | <b>461.692.757</b>  | <b>461.692.757</b>           | <b>-</b>                 | <b>-</b>                     |
| <b>Thuyết minh các khoản vay ngân hàng</b>   |                     |                              |                          |                              |
| Khoản vay ngân hàng Tiên Phong Chi nhánh Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:              |                     |                              |                          |                              |
| <b>Số hợp đồng</b>   | <b>Thời hạn vay</b> | <b>Lãi suất</b>              | <b>Số dư</b>             | <b>Hình thức đảm bảo</b>     |
| Số: 284/2022/HDTD/DNG  | 36 tháng            | 6 tháng đầu 7,9%             | 461.692.757              | Không có                     |
| <b>15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>               |                     |                              | 31/12/2022               | 01/01/2022                   |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  |                     |                              | <b>634.832.994</b>       | <b>654.273.875</b>           |
| - Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ |                     |                              | 634.832.994              | 654.273.875                  |
| <b>Cộng</b>  |                     |                              | <b>634.832.994</b>       | <b>654.273.875</b>           |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển   | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                     |
|--|---------------------------|-------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2021  | 30.000.000.000            | 6.826.797.055           | 8.905.230.646                     | 45.732.027.701           |
| Lợi nhuận  | -                         | -                       | 1.890.568.711                     | 1.890.568.711            |
| Giảm khác  | -                         | -                       | (143.258.472)                     | (143.258.472)            |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>   | <b>30.000.000.000</b>     | <b>6.826.797.055,00</b> | <b>10.652.540.885</b>             | <b>47.479.337.940</b>    |
| Số dư tại ngày 01/01/2022  | 30.000.000.000            | 6.826.797.055,00        | 10.652.540.885                    | 47.479.337.940,00        |
| Lợi nhuận  | -                         | -                       | 1.216.028.495                     | 1.216.028.495            |
| Truy thu thuế năm 2018 theo QĐ số 5013/QĐ-CCTKV ngày 21/07/2022 về việc xử phạt hành chính về thuế tại Công ty con | -                         | -                       | (424.936.003)                     | (424.936.003)            |
| Nộp tiền VPHC theo QĐ số 674 ngày 12/02/2022 của UBND TP Đà Nẵng tại Công ty con                                   | -                         | -                       | (182.877.000)                     | (182.877.000)            |
| Giảm khác  | -                         | -                       | (2.354.145)                       | (2.354.145)              |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>   | <b>30.000.000.000</b>     | <b>6.826.797.055</b>    | <b>11.258.402.232</b>             | <b>48.085.199.287,00</b> |

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                          | Tỷ lệ vốn góp  | 31/12/2022            | 01/01/2022            |
|--------------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Tonkin Spices | 47,00%         | 14.100.000.000        | 14.100.000.000        |
| Cổ đông khác             | 53,00%         | 15.900.000.000        | 15.900.000.000        |
| <b>Cộng</b>              | <b>100,00%</b> | <b>30.000.000.000</b> | <b>30.000.000.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | Năm 2022       | Năm 2021       |
|---------------------------|----------------|----------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu    | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| <i>Vốn góp đầu năm</i>    | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| <i>Vốn góp cuối năm</i>   | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -              | -              |

**d. Cổ tức**

|   | Năm 2022            | Năm 2021            |
|---|---------------------|---------------------|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ   |                     |                     |
| <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i> | <i>Chưa công bố</i> | <i>Chưa công bố</i> |

**đ. Cổ phiếu**

|  | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                      |            |            |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                   | 3.000.000  | 3.000.000  |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                | 3.000.000  | 3.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                           | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                          | 3.000.000  | 3.000.000  |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                | 3.000.000  | 3.000.000  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10.000     | 10.000     |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| e. Các quỹ của doanh nghiệp | 31/12/2022           | 01/01/2022           |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển       | 6.826.797.055        | 6.826.797.055        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>6.826.797.055</b> | <b>6.826.797.055</b> |

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

| Ngoại tệ các loại | 31/12/2022  |               | 01/01/2022  |               |
|-------------------|-------------|---------------|-------------|---------------|
|                   | Số lượng    | Giá trị (USD) | Số lượng    | Giá trị (USD) |
| USD               | 0,90        | 20.799        | 0,90        | 20.799        |
| <b>Cộng</b>       | <b>0,90</b> | <b>20.799</b> | <b>0,90</b> | <b>20.799</b> |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

|   |                       |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>Năm 2022</b>       | <b>Năm 2021</b>       |
| Doanh thu   |                       |                       |
| Doanh thu bán hàng  | 17.104.274.612        | 12.940.006.175        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                |                       |                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>17.104.274.612</b> | <b>12.940.006.175</b> |
| <b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>Năm 2022</b>       | <b>Năm 2021</b>       |
| Doanh thu thuần bán hàng                                  | 17.104.274.612        | 12.940.006.175        |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ                          |                       |                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>17.104.274.612</b> | <b>12.940.006.175</b> |
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>                                | <b>Năm 2022</b>       | <b>Năm 2021</b>       |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                               | -                     | -                     |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                           | 12.313.876.689        | 8.499.943.493         |
| <b>Cộng</b>   | <b>12.313.876.689</b> | <b>8.499.943.493</b>  |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                   | <b>Năm 2022</b>       | <b>Năm 2021</b>       |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                | 930.628               | (9.034.794)           |
| <b>Cộng</b>   | <b>930.628</b>        | <b>(9.034.794)</b>    |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>                               | <b>Năm 2022</b>       | <b>Năm 2021</b>       |
| Lãi tiền vay  | 36.714.856            | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>36.714.856</b>     | <b>-</b>              |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|  | Năm 2022              | Năm 2021             |
|--|-----------------------|----------------------|
| <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>   |                       |                      |
| Chi phí nhân viên  | 1.841.542.887         | 1.595.310.089        |
| Chi phí vật liệu, bao bì   | 7.514.637             | 12.785.400           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng  | 107.052.717           | 12.293.636           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ  | 118.609.700           | -                    |
| Thuế, phí, lệ phí  | 23.072.250            | 23.676.750           |
| Dự phòng phải thu khó đòi  | -                     | 89.215.420           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 244.936.767           | 290.625.955          |
| Chi phí bằng tiền khác   | 620.110.358           | 678.566.982          |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.962.839.316</b>  | <b>2.702.474.232</b> |
| <b>7. Thu nhập khác</b>  |                       |                      |
| Thu nhập từ cho thuê xe  | 1.038.703             | 24.000.000           |
| Các khoản khác   | 501.001               | 1.318.163            |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.539.704</b>      | <b>25.318.163</b>    |
| <b>8. Chi phí khác</b>   |                       |                      |
| Chi phí phạt   | 557.380.410           | -                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>557.380.410</b>    | <b>-</b>             |
| <b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>                                     |                       |                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ   | 1.019.694.538         | 876.471.817          |
| Chi phí nhân công  | 7.926.045.540         | 6.326.893.855        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 1.018.525.782         | 895.944.000          |
| Dự phòng phải thu khó đòi  | -                     | 89.215.420           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 1.753.435.975         | 1.857.482.318        |
| Chi phí khác bằng tiền   | 3.559.014.170         | 1.254.053.042        |
| <b>Cộng</b>  | <b>15.276.716.005</b> | <b>1.254.053.042</b> |
| <b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                |                       |                      |
| 1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành       | 464.297               | 2.713.576            |
| + Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty con                    | 464.297               | 2.713.576            |
| <b>2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                            | <b>464.297</b>        | <b>2.713.576</b>     |
| <b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                 |                       |                      |
| - Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 19.440.881            | 19.440.881           |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                | <b>19.440.881</b>     | <b>19.440.881</b>    |
| <b>12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  |                       |                      |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                       | 1.216.028.495         | 1.890.568.711        |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm  | -                     | -                    |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                        | 1.216.028.495         | 1.890.568.711        |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm                                   | 3.000.000             | 3.000.000            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>405</b>            | <b>630</b>           |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|  | Năm 2022             | Năm 2021             |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>  |                      |                      |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  | 1.216.028.495        | 1.890.568.711        |
| <b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm</b> | <b>1.216.028.495</b> | <b>1.890.568.711</b> |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ  | 3.000.000            | 3.000.000            |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm</b>             | <b>3.000.000</b>     | <b>3.000.000</b>     |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>  | <b>405</b>           | <b>630</b>           |

**14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**14.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

|                 | Tăng/ giảm<br>điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi<br>nhuận trước thuế |
|-----------------|---------------------------|---------------------------------------|
| <b>Năm 2022</b> |                           |                                       |
| VND             | + 100                     | 119.749.176                           |
| VND             | - 100                     | (119.749.176)                         |
| <b>Năm 2021</b> |                           |                                       |
| VND             | + 100                     | 131.997.109                           |
| VND             | - 100                     | (131.997.109)                         |

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**14.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Ngày 31 tháng 12 năm 2022                             | Dưới 1 năm           | Từ 1-5 năm         | Trên 5 năm | Tổng cộng            |
|---|----------------------|--------------------|------------|----------------------|
| Các khoản vay và nợ                                   | -                    | 461.692.757        | -          | 461.692.757          |
| Phải trả người bán                                    | 405.585.197          | -                  | -          | 405.585.197          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 872.440.000          | 69.500.000         | -          | 941.940.000          |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.278.025.197</b> | <b>531.192.757</b> | -          | <b>1.809.217.954</b> |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021                             |                      |                    |            |                      |
| Phải trả người bán                                    | 75.374.642           | -                  | -          | 75.374.642           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 935.770.568          | 752.013.000        | -          | 1.687.783.568        |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.011.145.210</b> | <b>752.013.000</b> | -          | <b>1.763.158.210</b> |

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (xem trang 33)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT****1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

|   | Năm 2022    | Năm 2021 |
|---|-------------|----------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 630.000.000 | -        |

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

|  | Năm 2022      | Năm 2021 |
|--|---------------|----------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | (168.307.243) | -        |

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Theo quy định tại khoản 1, Điều 9, Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 04 năm 2012 của Chính phủ, Công ty TNHH MTV Chế biến thực phẩm Đà Nẵng được hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước, trong đó có miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế.

Tuy nhiên, theo Quyết định số 5013/QĐ-CCTKV ngày 21 tháng 07 năm 2022 về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế của Chi Cục Thuế Khu vực Thanh Khê Quận Liên Chiểu có nội dung không thống nhất việc ưu đãi thuế của Công ty trong năm 2018 do không đạt tiêu chí "có từ 30% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật".

Do đó khả năng Công ty sẽ phát sinh một khoản nợ tiềm tàng về thuế thu nhập doanh nghiệp đã được miễn trong các năm tiếp theo.

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

| Bên liên quan                                   | Mối quan hệ                 | Tính chất giao dịch | Phát sinh      | Giá trị       |
|---|-----------------------------|---------------------|----------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp công nghệ cao Kenai | Công ty liên doanh liên kết | Phải thu bán hàng   | Số dư đầu năm  | 9.960.434.623 |
|   |                             |                     | Số dư cuối năm | 9.960.434.623 |
| Công ty CP Tonkin spices                        | Cổ đông lớn                 | Phải thu khách hàng | Số dư đầu năm  | 892.154.900   |
|   |                             |                     | Số dư cuối năm | 892.154.900   |
| Ông Phạm Tuấn Anh                               | Tổng giám đốc               | Phải trả            | Số dư đầu năm  | 935.770.568   |
|   |                             |                     | Phát sinh tăng | 530.000.000   |
|   |                             |                     | Phát sinh giảm | 573.330.568   |
|   |                             |                     | Số dư cuối năm | 892.440.000   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

| + Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc |                 | Năm 2022           | Năm 2021           |
|---|-----------------|--------------------|--------------------|
| Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc                  | Lương và thưởng | 313.156.363        | 251.715.946        |
| <b>Cộng</b>   |                 | <b>313.156.363</b> | <b>251.715.946</b> |

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận:**

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ giết mổ gia súc gia cầm. Các chi nhánh của Công ty đều tọa lạc ở địa bàn thành phố Đà Nẵng và hạch toán phụ thuộc. Vì vậy, không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận nên công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Thúy

Bùi Thị Thanh Thúy  
Người lập/ Kế toán trưởng

Đà Nẵng, Việt Nam  
Ngày 17 tháng 03 năm 2023



Phạm Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.2. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|   | 31/12/2022            | 01/01/2022 |                       |          |                       |
|---|-----------------------|------------|-----------------------|----------|-----------------------|
|   | Giá gốc               | Dự phòng   | Giá gốc               | Dự phòng | Giá trị hợp lý        |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết       | 19.657.523.161        | -          | 19.657.523.161        | -        | 19.657.523.161        |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp công nghệ cao Kenai | 19.657.523.161        | -          | 19.657.523.161        | -        | 19.657.523.161        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>19.657.523.161</b> | <b>-</b>   | <b>19.657.523.161</b> | <b>-</b> | <b>19.657.523.161</b> |

**- Tình hình hoạt động của các đơn vị khác trong năm:**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400378527 ngày 02 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp, Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Nông nghiệp công nghệ cao Kenai là 26.400.000.000 VND, tương đương 48% vốn điều lệ. Công ty có các dấu hiệu ảnh hưởng đến hoạt động liên tục do lỗ lũy kế liên tiếp qua các năm. Hiện nay, Công ty CP Nông nghiệp công nghệ cao Kenai đang tạm ngừng hoạt động và đang xem xét hoạt động trở lại vào quý 3 năm 2023 khi thị trường nông sản Việt Nam khởi sắc, giá xuất khẩu tăng.

**- Cơ sở trình bày giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2022 chưa thể xác định để trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC vì công ty con và công ty được đầu tư khác chưa thực hiện niêm yết trên thị trường chứng khoán để có giá tham chiếu tin cậy. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đã tạm ghi nhận giá trị hợp lý theo giá góc của khoản đầu tư và trình bày thuyết minh về tình hình hoạt động của công ty trên.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.8. Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng      |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|--------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                  |                     |                          |                |
| Số dư đầu năm                 | 6.824.889.511          | 4.546.629.882    | 1.007.786.176       | -                        | 12.379.305.569 |
| Mua trong năm                 | -                      | 501.268.608      | 879.911.454         | 89.981.818               | 1.471.161.880  |
| ĐT XDCB h.thành               | 998.202.843            | -                | -                   | -                        | 998.202.843    |
| Số dư cuối năm                | 7.823.092.354          | 5.047.898.490    | 1.887.697.630       | 89.981.818               | 14.848.670.292 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                  |                     |                          |                |
| Số dư đầu năm                 | 5.108.601.038          | 1.763.440.201    | 518.594.664         | -                        | 7.390.635.903  |
| Khấu hao trong năm            | 619.194.683            | 280.985.754      | 103.878.500         | 14.731.200               | 1.018.790.137  |
| Số dư cuối năm                | 5.727.795.721          | 2.044.425.955    | 622.473.164         | 14.731.200               | 8.409.426.040  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                  |                     |                          |                |
| Số dư đầu năm                 | 1.716.288.473          | 2.783.189.681    | 489.191.512         | -                        | 4.988.669.666  |
| Số dư cuối năm                | 2.095.296.633          | 3.003.472.535    | 1.265.224.466       | 75.250.618               | 6.439.244.252  |

- \* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- \* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 518.594.664 VND
- \* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý:
- \* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- \* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI.15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

|                                      | Giá trị ghi số        |                        |                       | Giá trị hợp lý         |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|                                      | 31/12/2022            | 31/12/2021             | 31/12/2021            | 31/12/2022             | 31/12/2021            |
|                                      | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng               |                       |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                       |                        |                       |                        |                       |
| - Phải thu khách hàng                | 10.477.364.851        | (89.535.228)           | 10.309.822.940        | (89.535.228)           | 10.220.287.712        |
| - Phải thu khác                      | 9.104.879.000         | (9.104.879.000)        | 9.109.879.000         | (9.104.879.000)        | 5.000.000             |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 12.436.610.406        | -                      | 13.199.710.858        | -                      | 13.199.710.858        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>32.018.854.257</b> | <b>(9.194.414.228)</b> | <b>32.619.412.798</b> | <b>(9.194.414.228)</b> | <b>23.424.998.570</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                       |                        |                       |                        |                       |
| - Vay và nợ                          | 461.692.757           | -                      | -                     | 461.692.757            | -                     |
| - Phải trả người bán                 | 405.585.197           | -                      | 75.374.642            | 405.585.197            | 75.374.642            |
| - Phải trả khác                      | 941.940.000           | -                      | 1.687.783.568         | 941.940.000            | 1.687.783.568         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>1.809.217.954</b>  | <b>-</b>               | <b>1.763.158.210</b>  | <b>1.809.217.954</b>   | <b>1.763.158.210</b>  |